

Số : 134/CBTT-2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**

- Mã chứng khoán : **GMC**
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024.
- Giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị kiểm soát định kỳ Quý 2/2024).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2024 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 2/2024
- Công văn giải trình số 133/CV-2024

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

Số : 133/CV - 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 2/2024.

kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng

lỗi (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán
bị kiểm soát định kỳ Quý 2/2024) .

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính (BCTC) riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024, 6 tháng năm 2024 kèm biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng lỗi (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị kiểm soát định kỳ Quý 2/2024) như sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024 lỗi ít hơn Quý 2 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Chênh lệch	
			Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần công ty mẹ	1.494.599.842	101.094.634	393.505.208	1378,42%
LNST của công ty mẹ	-170.033.804	-10.140.316.753	9.970.282.949	-98,32%
Doanh thu thuần hợp nhất	223.599.842	101.094.634	122.505.208	121,18%
LNST hợp nhất	-484.482.765	-12.468.232.180	11.983.749.415	-96,11%

- Kết quả kinh doanh Quý 2/2024 lỗi ít hơn Quý 2/2023 tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Nguyên nhân là do:

- + Doanh thu Quý 2/2024 tăng so với Quý 2/2023 là 1.393.505.208 đồng chủ yếu là do có 1,4 tỷ đồng đến từ doanh thu mua bán máy thanh lý đã qua sử dụng.
- + Chi phí giá vốn bán hàng tăng chủ yếu do tăng giá vốn từ giá vốn bán máy thanh lý.
- + Doanh thu tài chính tăng chủ yếu do thu khoản lãi tiền gửi.
- + Chi phí tài chính giảm do giảm khoản trích dự phòng các khoản đầu tư của Công ty.
- + Trong Quý 2/2024, Công ty tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi phí nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm hơn so với quý 2/2023.
- + Thu nhập khác tăng 4.787.929.543 đồng do thu từ thanh lý tài sản không sử dụng.

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2024 lỗi 170 triệu đồng (Quý 2/2023 lỗi 10 tỷ đồng)

- Kết quả kinh doanh Quý 2/2024 lỗi ít hơn Quý 2/2023 tại Báo cáo tài chính Hợp nhất là do:

- + Doanh thu Quý 2/2024 tăng hơn Quý 2/2023 chủ yếu là do có doanh thu mua bán máy thanh lý đã qua sử dụng.
- + Chi phí giá vốn bán hàng không phát sinh do không phát sinh doanh thu bán hàng thành phẩm
- + Doanh thu tài chính tăng chủ yếu do thu khoản lãi tiền gửi.



- + Chi phí tài chính giảm do giảm khoản trích dự phòng các khoản đầu tư của Công ty.
- + Chi phí quản lý giảm do Công ty tiết kiệm chi phí.
- + Thu nhập khác tăng 7.685.427.890 đồng do thu từ thanh lý tài sản không sử dụng.
- + Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế Hợp nhất của Quý 2/2024 lỗ 484 triệu đồng (Quý 2/2023 lỗ 12,4 tỷ đồng)

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2024 lãi trong khi 6 tháng năm 2023 lỗ:

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng/2024	Lũy kế 6 tháng/2023	Chênh lệch	
			Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Doanh thu thuần công ty mẹ	1.629.461.514	8.382.314.815	-6.752.853.301	-80,56%
LNST của công ty mẹ	3.386.551.155	-23.556.062.164		
Doanh thu thuần hợp nhất	358.461.514	8.089.016.861	-7.730.555.347	-95,57%
LNST hợp nhất	755.187.950	-33.103.752.649		

- Kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2024 lãi trong khi 6 tháng năm 2023 lỗ tại Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Nguyên nhân là do:

- + 6 tháng/2024, Công ty không có đơn hàng nên Doanh thu 6 tháng/2024 giảm so với 6 tháng/2023. Doanh thu thuần 6 tháng/2024 là doanh thu dịch vụ và doanh thu mua bán máy thanh lý đã qua sử dụng.
- + Chi phí giá vốn bán hàng giảm do doanh thu bán hàng thành phẩm giảm.
- + Doanh thu tài chính tăng 417 triệu đồng chủ yếu do thu khoản lãi tiền gửi 1.712.818.054 đồng trong khi doanh thu chênh lệch tỷ giá giảm 1.295.656.466 đồng.
- + Chi phí tài chính giảm do hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư của Công ty trong đó chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Garmex Quảng Nam 9,8 tỷ đồng. Nguyên nhân: Công ty Blue Sài Gòn LLC tại Hoa Kỳ là Công ty con của Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam đã hoàn tất thủ tục giải thể và khai thuế tại Hoa Kỳ nên khoản lỗ vượt vốn điều lệ của Công ty Blue Sài Gòn LLC, các khoản phải thu và phải trả không có khả năng thanh toán của Công ty Blue Sài Gòn LLC đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính của Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam do đó giảm khoản lỗ lũy kế trên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam. Từ đó, giảm khoản dự phòng khoản đầu tư của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn vào Công ty TNHH Garmex Quảng Nam.
- + Chi phí quản lý giảm do Công ty tiếp tục thực hiện tiết kiệm chi phí.
- + Thu nhập khác tăng do khoản thu nhập 6 tỷ đồng từ thanh lý tài sản không sử dụng hơn

Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng/2024 của Công ty mẹ lãi 3.386.551.155 đồng (6 tháng/2023 lỗ 23.556.062.164 đồng)

- Kết quả kinh doanh 6 tháng 2024 lãi trong khi 6 tháng năm 2023 lỗ tại Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu là do khoản thu nhập từ thanh lý tài sản không sử dụng và giảm khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại, cụ thể:

- + 6 tháng/2024, Công ty không có đơn hàng nên Doanh thu thuần 6 tháng/2024 trên Báo cáo hợp nhất giảm so với 6 tháng/2023. Doanh thu 6 tháng/2024 là doanh thu dịch vụ và doanh thu mua bán máy thanh lý đã qua sử dụng.
- + Chi phí giá vốn bán hàng giảm do doanh thu bán hàng thành phẩm giảm.

- + Doanh thu tài chính tăng 422 triệu đồng chủ yếu do thu khoản lãi tiền gửi 1.717.351.091 đồng trong khi doanh thu chênh lệch tỷ giá giảm 1.294.939.623 đồng.
- + Chi phí tài chính giảm do giảm khoản chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng đầu tư của Công ty.
- + Chi phí quản lý giảm do Công ty tiết kiệm chi phí.
- + Thu nhập khác tăng do thu từ thanh lý tài sản không sử dụng.
- + Những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế hợp nhất giảm lỗ từ 27 tỷ đồng trong 6 tháng/2023 xuống còn 10,9 tỷ đồng trong 6 tháng/2024
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 11,7 tỷ đồng do Công ty Blue Sài Gòn LLC đã hoàn tất thủ tục giải thể và khai thuế tại Hoa Kỳ nên Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn phải thực hiện giảm khoản chi phí thuế hoãn lại của khoản nợ mà Công ty Blue Sài Gòn LLC không có khả năng thanh toán cho Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- + Từ những yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của 6 tháng/2024 lãi 755 triệu đồng trong khi lợi nhuận sau thuế hợp nhất của 6 tháng/2023 lỗ 33 tỷ đồng.

3. Biện pháp và lộ trình khắc phục tình trạng lỗ (Báo cáo tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị kiểm soát Quý 2/2024)

- Tính đến thời điểm này, Công ty hiện không có đơn hàng. Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu đầu tư các ngành mới theo xu thế để phát triển Công ty trong trung và dài hạn. Bên cạnh đó, Công ty sẽ:
 - + Tiếp tục tiết giảm chi phí.
 - + Thực hiện thanh lý các tài sản không sử dụng.
 - + Tiếp tục theo dõi, thúc đẩy đối tác giao hàng.
 - + Theo dõi, thúc đẩy Công ty cổ phần Phú Mỹ hoàn thành Dự án nhà ở Phú Mỹ để bán sản phẩm nhằm thu hồi vốn đầu tư.
 - + Triển khai kinh doanh nhà thuốc tại 213 Hồng Bàng.
 - + Khai thác các mặt bằng hiện hữu của Công ty.

Trên đây là giải trình biện pháp và lộ trình khắc phục chứng khoán bị kiểm soát của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

Nơi nhận:



- Như trên.
- Lưu VPCty

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN MINH HẰNG







CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, PHƯỜNG 17, QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2/2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5-6
- Thuyết minh báo cáo tài chính	7-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,298,276,264	184,207,788,413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32,566,596,696	26,272,045,328
1. Tiền	111		4,966,596,696	7,172,045,328
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,600,000,000	19,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.5	50,000,000,000	65,968,685,907
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	65,968,685,907
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,688,764,177	52,212,890,166
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4,236,426,019	52,813,872,628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	52,381,557,874	51,778,478,593
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	147,539,312	281,617,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,076,759,028)	(52,661,078,955)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	31,589,542,342	28,064,188,019
1. Hàng tồn kho	141		67,044,930,839	63,525,622,512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35,455,388,497)	(35,461,434,493)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,453,373,049	11,689,978,993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	719,799,364	918,785,912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,232,262,865	9,321,258,722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1,501,310,820	1,449,934,359
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224,071,660,453	219,312,804,959
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		81,936,821,543	87,117,716,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	81,433,322,520	86,506,029,319
- Nguyên giá	222		267,368,475,752	284,301,769,752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185,935,153,232)	(197,795,740,433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	503,499,023	611,686,770
- Nguyên giá	228		5,644,262,740	5,644,262,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,140,763,717)	(5,032,575,970)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,380,169,682	13,380,169,682
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	13,380,169,682	13,380,169,682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5	121,041,790,719	110,589,779,961
1. Đầu tư vào công ty con	251		101,000,000,000	101,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		23,914,030,000	23,914,030,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,395,180,000	15,395,180,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19,267,419,281)	(29,719,430,039)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,712,878,509	8,225,139,227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7,511,044,259	8,001,724,768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	201,834,250	223,414,459
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		403,369,936,717	403,520,593,372
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,592,793,671	21,130,001,481
I. Nợ ngắn hạn	310		16,583,622,421	20,012,929,185
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	13,359,021,639	16,074,892,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	93,407,420	170,527,420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	-	-
4. Phải trả người lao động	314	V.17	403,734,247	370,647,239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	263,265,767
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,207,642,941	2,613,780,341
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	519,816,174	519,816,174
II. Nợ dài hạn	330		1,009,171,250	1,117,072,296
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	1,009,171,250	1,117,072,296
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		385,777,143,046	382,390,591,891


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	385,777,143,046	382,390,591,891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,687,827,370	72,687,827,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67,754,774,402	67,754,774,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83,804,910,040)	(87,191,461,195)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(87,191,461,195)	(47,611,406,130)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,386,551,155	(39,580,055,065)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		403,369,936,717	403,520,593,372

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu


Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng


Trần Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Minh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,494,599,842	101,094,634	1,629,461,514	8,382,314,815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,494,599,842	101,094,634	1,629,461,514	8,382,314,815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,271,777,000		1,271,777,000	8,782,818,570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		222,822,842	101,094,634	357,684,514	(400,503,755)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,748,473,504	996,705,628	2,559,283,688	2,142,122,100
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(403,272,000)	3,146,976,557	(10,452,010,758)	6,881,030,713
- Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-			8,319,462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,311,112,159	7,693,459,086	15,887,799,105	15,717,120,810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4,936,543,813)	(9,742,635,381)	(2,518,820,145)	(20,864,852,640)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4,787,929,543		5,936,529,543	36,066,275
12. Chi phí khác	32	VI.6	9,578,034		9,578,034	75,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,778,351,509	-	5,926,951,509	(38,933,725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(158,192,304)	(9,742,635,381)	3,408,131,364	(20,903,786,365)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	11,841,500	397,681,372	21,580,209	2,652,275,799
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(170,033,804)	(10,140,316,753)	3,386,551,155	(23,556,062,164)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh



Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Minh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,408,131,364	(20,903,786,365)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5,180,894,546	5,470,730,516
- Các khoản dự phòng	03		(10,382,820,243)	(7,753,926,392)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(379,606,703)	(367,144,024)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,814,086,856)	(331,668,802)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9,987,487,892)	(23,885,795,067)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,330,533,203)	(10,079,698,844)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3,519,308,327)	(2,003,868,350)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1,224,278,476)	(25,906,202,242)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		689,667,057	2,035,009,077
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(55,259,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,371,940,841)	(59,895,814,926)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,205,155,701)	(1,136,529,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,769,600,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46,500,000,000)	(87,789,903,522)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62,468,685,907	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,936,765,444	331,668,802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21,469,895,650	(88,594,764,629)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(20,866,820,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(20,866,820,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,097,954,809	(169,357,399,555)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,272,045,328	205,426,162,304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		196,596,559	108,315,730
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		32,566,596,696	36,177,078,479

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Minh Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300742387 đăng ký lần đầu ngày 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 mã số doanh nghiệp 0300742387 ngày 03/10/2022 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công Ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 330,002,590,000 VND
 tại ngày 31/12/2023

Vốn góp thực tế của Công Ty tại ngày 30/06/2024 : 330,002,590,000 VND

Trụ sở chính của Công Ty tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành may.
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại; (Ngành chính)
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi, bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn, loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở; trừ bán lẻ các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý, đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, kim loại hoặc bằng các vật liệu khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý môi giới các sản phẩm may mặc (trừ bán các sản phẩm như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện cấm xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết Quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Chi tiết: dịch vụ y tế và nha khoa, dịch vụ y tế đa khoa, dịch vụ y tế chuyên khoa.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ kho bãi.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê máy móc thiết bị khác không có người điều hành.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Mô hình hoạt động

a/ Số lượng các Công ty con: 03 công ty

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 02 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư gián tiếp: 1 công ty.

Danh sách các Công ty con:

- (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

+ Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- (3) Blue Saigon LLC

+ Địa chỉ: Số 11100 Đường Valley Boulevard, Phòng 222, Thành Phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Blue Saigon LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22/11/2023, Blue Saigon LLC đã làm hồ sơ gửi Bang California để xin giải thể. Ngày 1/12/2023, Công ty nhận được chấp nhận cho phép giải thể của Bang California. Hiện Công ty đã hoàn tất thủ tục kê khai thuế cho kỳ kế toán kết thúc chấm dứt hoạt động của Blue Saigon LLC tại Mỹ cho thời điểm kết thúc ngày 31/12/2023. Công ty TNHH Garmex Quảng Nam đã nộp hồ sơ trình Bộ kế hoạch đầu tư VN cho phép chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

b/ Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Phú Mỹ

+ Địa chỉ: Khu phố Trảng Cát, phường Hắc Dịch, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 32,47%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 32,47%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

c/ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp

Tên	Địa chỉ
Nhà Máy May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà Máy May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Logistics Hồng Bàng	213 Hồng Bàng Phường 11, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Logistics An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

7. Số lượng người lao động

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là :25 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08	năm
- Tài sản vô hình	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại,

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	45,637,946	919,667
+ Tiền mặt (VND)	45,637,946	919,667
- Tiền gửi ngân hàng	4,920,958,750	7,171,125,661
+ Tiền gửi (VND)	688,518,071	365,528,182
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	385,273,984	120,733,204
Ngân Hàng First Commercial Bank TP. Hồ Chí Minh	2,889,252	2,887,797
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	53,841,996	29,490,502
Ngân Hàng Hồng Kông & Thượng Hải (HSBC)	-	29,582,990
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Bắc Sài Gòn	87,795,307	87,751,542
Ngân Hàng TMCP Phương Đông (OCB)	67,483,203	3,280,791
Công Ty CP Chứng Khoán Bảo Việt (BVSC) - CN TP Hồ Chí Minh	91,234,329	91,700,847
Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội - CN Gò Vấp & Phú Nhuận	-	100,509
+ Tiền gửi (USD)	4,232,440,679	6,805,597,479
Ngân Hàng Hồng Kông & Thượng Hải (HSBC)	-	1,249,720,455
Ngân Hàng First Commercial Bank TP Hồ Chí Minh	143,842,856	137,161,366
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Bắc Sài Gòn	3,390,760,967	3,233,260,369
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	697,836,856	2,185,455,289
- Các khoản tương đương tiền (kỳ hạn < 3 tháng)	27,600,000,000	19,100,000,000
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	2,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng TMCP Eximbank	8,100,000,000	2,600,000,000
Ngân Hàng OCB	17,500,000,000	6,500,000,000
Cộng	32,566,596,696	26,272,045,328

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (=> 3 tháng)	50,000,000,000	50,000,000,000	65,968,685,907	65,968,685,907
Ngân hàng TMCP VCB - CN Tân Sơn Nhất	-	-	10,768,685,907	10,768,685,907
Ngân hàng TMCP Eximbank	50,000,000,000	50,000,000,000	55,200,000,000	55,200,000,000
	50,000,000,000	50,000,000,000	65,968,685,907	65,968,685,907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng khác	4,154,054,617	3,964,043,742
- CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN CÔNG NGHỆ NHÀ BÈ	4,100,968	4,100,968
- NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VN - CN TPHCM	29,622,367	-
- CÔNG TY TNHH SỸ NAM	1,005,053	1,005,053
- TOPO DESIGNS	3,942,687,758	3,759,550,201
- CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX LOGISTICS	43,572,254	43,572,254
- CÔNG TY TNHH JSP VIỆT NAM	133,066,217	133,066,217
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC		22,749,049
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên	82,371,402	48,849,828,886
- BLUE SAI GON LLC		48,767,457,484
- CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	82,371,402	82,371,402
	4,236,426,019	52,813,872,628

* Blue Sai Gon LLC đã hoàn tất thủ tục giải thể và kê khai thuế cho kỳ kế toán kết thúc, chấm dứt hoạt động của Blue Saigon LLC tại Mỹ cho thời điểm kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó Công Ty Cổ Phần Garmex đã xóa khoản nợ phải thu của Blue Sai Gon LLC mà Garmex Sài Gòn đã lập dự phòng trước đó do không có khả năng thu hồi

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3,144,174,427	3,138,981,636
- CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC LẠC VIỆT	741,727,000	741,727,000
- TRUNG TÂM THIẾT BỊ PCCC 4/10	1,768,852,080	1,768,852,080
- CÔNG TY TNHH MTV PT CN MT BÁCH KHOA	31,689,200	35,298,000
- CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC MỸ PHÚ	125,400,000	125,400,000
- CTY TNHH SX DV TM CÁCH KIỆM	75,000,000	75,000,000
- CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ CHUẨN VIỆT	38,500,000	38,500,000
- CÔNG TY TNHH TM CÔNG NGHIỆP LÊ PHAN	66,150,400	66,150,400
- CN TẠI TPHCM-CTY CP TV DV VỆ TS BDS DATC(TP HNỘI)	10,000,000	10,000,000
- CÔNG TY TNHH GRAB	5,000,000	5,000,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐÔNG DƯƠNG	185,000,000	185,000,000
- CN CÔNG CÔNG TY CP THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BƯU ĐIỆN	50,000,000	50,000,000
- CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM	9,763,000	-
- CÔNG TY TNHH THU PHÍ TỰ ĐỘNG VETC	1,081,847	2,585,456
- CN CTY TNHH TM DV THỊNH PHÁT LỘC(TỈNH BÌNH DƯƠNG)-ĐLBLXD	10,368,400	9,426,200
- CTY TNHH CÔNG NGHỆ A.N.S.I	25,642,500	25,642,500
- LÂM THANH TÀI	-	400,000
b.Trả trước khách hàng là các bên liên quan	49,237,383,447	48,639,496,957
CÔNG TY TNHH MAY TÂN MỸ	49,237,383,447	48,639,496,957
Cộng	52,381,557,874	51,778,478,593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	101,000,000,000	(15,000,000,000)	86,000,000,000	101,000,000,000	(24,796,693,758)	76,203,306,242
Công Ty TNHH May Tân Mỹ	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-	15,000,000,000	(15,000,000,000)	-
Công Ty TNHH Garmex - Quảng Nam	86,000,000,000		86,000,000,000	86,000,000,000	(9,796,693,758)	76,203,306,242
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719	23,914,030,000	(2,739,410,281)	21,174,619,719
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	15,395,180,000	(1,528,009,000)	13,867,171,000	15,395,180,000	(2,183,326,000)	13,211,854,000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (38.074 cổ phiếu)	1,269,730,000	-	1,269,730,000	1,269,730,000	-	1,269,730,000
Ngân Hàng TMCP Việt Á (252.045 Cổ phiếu)	3,998,050,000	(1,528,009,000)	2,470,041,000	3,998,050,000	(2,183,326,000)	1,814,724,000
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Gia Định (843.950 Cổ phiếu)	10,127,400,000	-	10,127,400,000	10,127,400,000	-	10,127,400,000
Cộng	140,309,210,000	(19,267,419,281)	121,041,790,719	140,309,210,000	(29,719,430,039)	110,589,779,961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2,200,000	-	244,000,000	-
+ Nguyễn Văn Được	1,200,000	-	-	-
+ Thái Hoàng Long	-	-	2,000,000	-
+ Nguyễn Thị Hồng Ngọc	-	-	242,000,000	-
+ Nguyễn Minh Toàn	1,000,000	-	-	-
- Phải thu khác	145,339,312	-	37,617,900	-
+ Trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	15,713,790	-
Ngân Hàng TMCP Phương Đông (OCB)	145,339,312	-	21,904,110	-
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	147,539,312	-	281,617,900	-

7 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Blue Saigon LLC	-	-	48,767,457,484	-
Công Ty TNHH JSP Việt Nam	133,066,217	-	133,066,217	-
Công Ty TNHH Sỹ Nam	1,005,053	-	1,005,053	-
Topo Designs	3,942,687,758	-	3,759,550,201	-
Cộng	4,076,759,028	-	52,661,078,955	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24,851,637,775	(20,660,281,068)	21,326,283,452	(20,660,281,068)
- Công cụ, dụng cụ	122,657,263	-	122,657,263	-
- Thành phẩm, bán thành phẩm	42,070,635,801	(14,795,107,429)	42,076,681,797	(14,801,153,425)
Cộng	67,044,930,839	(35,455,388,497)	63,525,622,512	(35,461,434,493)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	13,380,169,682	13,380,169,682
+ Xây dựng cơ bản công trình 213 Hồng Bàng	1,529,569,682	1,529,569,682
+ Tiền đất tại 213 Hồng Bàng, Q5(*)	10,020,000,000	10,020,000,000
+ Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghệp Hắc Dịch(**)	1,830,600,000	1,830,600,000
Cộng	13,380,169,682	13,380,169,682

Ghi chú:

(*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thông báo định giá quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng (đã hết hiệu lực), hiện công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn chỉ đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(**) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty cổ phần Phú Mỹ để mua hai thửa đất số 479 và 450 tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1. Ngắn hạn		
- Máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ	214,028,867	368,905,780
- Công cụ, dụng cụ	151,575,631	288,998,842
- Chi phí phần mềm	1,495,573	4,169,005
- Chi phí bảo hiểm tài sản	352,699,293	256,712,285
Cộng	719,799,364	918,785,912
10.2. Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất tại Hắc Dịch - Bà Rịa Vũng Tàu	7,312,952,983	7,430,273,083
- Máy móc thiết bị	6,805,169	305,478,739
- Công cụ dụng cụ	109,903,121	175,818,780
- Chi phí khác	81,382,986	90,154,166
Cộng	7,511,044,259	8,001,724,768

Ghi chú: Trong năm 2023, từ tháng 02/2023, Công ty hạch toán phân bổ công cụ dụng cụ trong giai đoạn thu hẹp hoạt động vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	140,229,429,519	116,569,207,352	13,031,692,135	14,471,440,746	-	284,301,769,752
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
- Giảm khác (Xoá sổ theo NQ số 12/NQ-HĐQT/2023 ngày 15/06/2023)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	140,229,429,519	100,163,773,352	13,031,692,135	13,943,580,746	-	267,368,475,752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	64,460,425,870	109,500,967,946	12,433,223,910	11,401,122,707	-	197,795,740,433
Số tăng trong kỳ	2,838,691,782	1,539,313,402	199,783,729	494,917,886	-	5,072,706,799
- Khấu hao trong kỳ	2,838,691,782	1,539,313,402	199,783,729	494,917,886	-	5,072,706,799
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	16,405,434,000	-	527,860,000	-	16,933,294,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67,299,117,652	94,634,847,348	12,633,007,639	11,368,180,593	-	185,935,153,232
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75,769,003,649	7,068,239,406	598,468,225	3,070,318,039	-	86,506,029,319
Tại ngày cuối kỳ	72,930,311,867	5,528,926,004	398,684,496	2,575,400,153	-	81,433,322,520

Ghi chú: Trong năm 2023, từ tháng 02/2023, Công ty hạch toán khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn thu hẹp hoạt động vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

143,167,758,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,644,262,740	-	5,644,262,740
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5,644,262,740	-	5,644,262,740
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	5,032,575,970	-	5,032,575,970
Số tăng trong kỳ	-	-	-	108,187,747	-	108,187,747
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	108,187,747	-	108,187,747
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5,140,763,717	-	5,140,763,717
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	611,686,770	-	611,686,770
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	503,499,023	-	503,499,023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả của khách hàng khác	782,309,457	782,309,457	2,573,380,062	2,573,380,062
- CÔNG TY CỔ PHẦN HAI BỐN BẢY	31,409,209	31,409,209	420,268	420,268
- DA LUEN INTERNATIONAL CORP.	3,082,233	3,082,233	2,954,820	2,954,820
- CÔNG TY TNHH DIỆT CÔN TRÙNG SỐ 1	17,172,000	17,172,000	16,092,000	16,092,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN DTP	-	-	2,160,000	2,160,000
- CTY TNHH MTV DV MÔI TRƯỜNG Á CHÂU	594,000	594,000	594,000	594,000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HƯNG THẢO	36,612,000	36,612,000	167,964,300	167,964,300
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HUY THƯỚC	80,000,000	80,000,000	1,990,803,401	1,990,803,401
- CÔNG TY TNHH SX TM BAO BÌ THUẬN LỢI PHÁT	19,129,200	19,129,200	19,129,200	19,129,200
- CÔNG TY CP DỊCH VỤ BẢO VỆ LONG HOÀNG	170,100,000	170,100,000	170,100,000	170,100,000
- CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM	-	-	605,000	605,000
- CN CTY CP TM & CHUYỂN PHÁT NHANH NỘI BÀI TẠI BÌNH DƯƠNG	3,256,742	3,256,742	3,256,742	3,256,742
- CTY TNHH ĐẦU TƯ NAM NAM PHÁT	1,675,350	1,675,350	1,675,350	1,675,350
- CTY CP NỘI HƠI VIỆT NAM	4,184,250	4,184,250	4,184,250	4,184,250
- CÔNG TY TNHH TÍN HỌC NGÔI SAO LỚN	1,360,000	1,360,000	1,360,000	1,360,000
- CÔNG TY TNHH MTV THANH SƠN	1,690,800	1,690,800	1,690,800	1,690,800
- CTY TNHH SXTM TRUNG KIM LONG (Tên TK: VŨ NGỌC TRUNG)	848,786	848,786	848,786	848,786
- CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THIÊN PHÚ GIA	7,454,545	7,454,545	170,454,545	170,454,545
- CÔNG TY TNHH VIỆT VƯƠNG 2	3,289,000	3,289,000	3,289,000	3,289,000
- LÂM THANH TÀI	1,824,480	1,824,480	-	-
- CHI NHÁNH CTY BẢO HIỂM LIÊN HIỆP TẠI TP.HCM	386,533,722	386,533,722	-	-
- CÔNG TY TNHH TM THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY LAM HÙNG PHÁT	11,247,500	11,247,500	-	-
- CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MAI LINH	845,640	845,640	-	-
- CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)	-	-	8,800,000	8,800,000
- CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG 3R VIỆT NAM	-	-	5,400,000	5,400,000
- CÔNG TY TNHH MTV TMDV VẠN NIÊN THANH	-	-	1,597,600	1,597,600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	12,576,712,182	12,576,712,182	13,501,512,182	13,501,512,182
- CÔNG TY TNHH GARMEX QUẢNG NAM	12,576,712,182	12,576,712,182	13,501,512,182	13,501,512,182
Cộng	13,359,021,639	13,359,021,639	16,074,892,244	16,074,892,244
14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn				
- CÔNG TY TNHH HB VINA			378,493	378,493
- CÔNG TY TNHH IN THÊU TÂN HÙNG NGỌC			1,028,927	1,028,927
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT ĐĂNG HUY			-	77,120,000
- PHAN QUỐC KHÁNH			92,000,000	92,000,000
Cộng			93,407,420	170,527,420
a. Dài hạn				
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			Số đầu năm	Số phải nộp trong năm
			Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
+ <i>Thực nộp bằng tiền</i>	-	-	-	-
+ <i>Được khấu trừ</i>	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế khác	-	40,274,000	40,274,000	-
Cộng	-	40,274,000	40,274,000	-
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	698,776,698	-	-	698,776,698
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447,199,792	-	-	447,199,792
Thuế thu nhập cá nhân	303,957,869	112,248,706	-	191,709,163
Thuế đất, thuế nhà đất	-	2,889,632,105	3,053,257,272	163,625,167
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1,449,934,359	3,001,880,811	3,053,257,272	1,501,310,820
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				116,189,403
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp				125,000,000
- Các khoản khác				22,076,364
Cộng			-	263,265,767
17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả			403,734,247	370,647,239
Cộng			403,734,247	370,647,239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- KPCĐ	16,381,504	1,829,664
- BHXH, BHYT, BHTN	372,397,679	293,831,919
- Trợ cấp ốm đau thai sản	208,995,216	208,995,216
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	55,588,425	56,983,425
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,554,280,117	2,052,140,117
+ Công Ty Tân Mỹ	32,200,000	32,200,000
+ Khoản trích thu lao HĐQT - BKS	1,520,540,117	2,019,940,117
+ Khác	1,540,000	-
Cộng	2,207,642,941	2,613,780,341

19 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
Số đầu năm	519,816,174	565,075,674
Sử dụng quỹ		(45,259,500)
Cộng	519,816,174	519,816,174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
20.1. Ngắn hạn		
- Trợ cấp mất việc làm, phép năm	-	-
Cộng	-	-
20.2. Dài hạn		
- Trợ cấp mất việc, thôi việc, phép năm	1,009,171,250	1,117,072,296
Cộng	<u>1,009,171,250</u>	<u>1,117,072,296</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số căn cứ tính thuế</u>	<u>Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm/kỳ</u>	<u>Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Số căn cứ tính thuế</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	115,228,150	576,140,750		7,535,500	37,677,500	107,692,650
Dự phòng trợ cấp mất việc	100,731,600	503,658,000	(2,284,000)	4,306,000	21,530,000	94,141,600
Dự phòng phép	7,454,709	37,273,546	-	(7,454,709)	37,273,546	-
Cộng	<u>223,414,459</u>	<u>1,117,072,296</u>	<u>(2,284,000)</u>	<u>4,386,791</u>	<u>96,481,046</u>	<u>201,834,250</u>
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		201,834,250		223,414,459		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		<u>201,834,250</u>		<u>223,414,459</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	67,754,774,402	(45,739,866,013)	423,842,187,073
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	(39,182,455,065)	(39,182,455,065)
- Trích thù lao HĐQT, BKS năm trước	-	-	-	-	(1,861,540,117)	(1,861,540,117)
- Chi thù lao HĐQT năm trước	-	-	-	-	(10,000,000)	(10,000,000)
- Trích thù lao HĐQT, BKS Năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích thù lao HĐQT, BKS Năm nay	-	-	-	-	(158,400,000)	(158,400,000)
- Chi thù lao HĐQT-BKS Năm Nay	-	-	-	-	(239,200,000)	(239,200,000)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	67,754,774,402	(87,191,461,195)	382,390,591,891
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	3,386,551,155	3,386,551,155
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trích thù lao, thưởng HĐQT - BKS 2024)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	330,002,590,000	72,687,827,370	(863,138,686)	67,754,774,402	(83,804,910,040)	385,777,143,046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

22.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	330,002,590,000	330,002,590,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	330,002,590,000	330,002,590,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

22.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,000,259	33,000,259
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,000,259	33,000,259
+ Cổ phiếu phổ thông	33,000,259	33,000,259
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	49,260	49,260
+ Cổ phiếu phổ thông	49,260	49,260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,950,999	32,950,999
+ Cổ phiếu phổ thông	32,950,999	32,950,999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

22.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	67,754,774,402	67,754,774,402

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	167,601.50	282,624.48

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm		309,952,015
+ Doanh thu xuất khẩu		7,779,064,846
+ Doanh thu nội địa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	229,461,514	
- Doanh thu khác (mua bán máy thanh lý đã qua sử dụng)	1,400,000,000	
Cộng	1,629,461,514	8,089,016,861
1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH May Tân Mỹ		215,894,862
Công ty TNHH Garmex - Quảng Nam		77,403,092
Cộng		293,297,954
Tổng cộng doanh thu :	1,629,461,514	8,382,314,815

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Giá vốn thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1,271,777,000	8,782,818,570
Cộng	1,271,777,000	8,782,818,570

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,044,486,856	331,668,802
- Lãi chênh lệch tỷ giá	514,796,832	1,810,453,298
Cộng	2,559,283,688	2,142,122,100

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Chi phí dự phòng		680,521,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		1,514,774,456
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư công ty con	(9,796,693,758)	-
- Dự phòng đầu tư công ty con		5,571,183,157
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(655,317,000)	(885,448,400)
Cộng	(10,452,010,758)	6,881,030,713

5 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5,769,600,000	
- Thanh lý, nhượng bán CCDC	166,929,543	
- Thu nhập từ sửa chữa hàng hóa	-	36,066,275
Cộng	5,936,529,543	36,066,275

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Giá trị còn lại CCDC và chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC	9,578,034	
- Phạt vi phạm hành chính		75,000,000
Cộng	9,578,034	75,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
7.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	8,319,462
Cộng		8,319,462
7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	3,089,566,325	6,055,242,901
- Chi phí khấu hao	5,180,894,546	4,831,402,608
- Chi phí công cụ, dụng cụ	924,853,712	1,442,100,449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,112,752,280	1,589,892,712
- Chi phí khác	4,396,594,685	1,798,482,140
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	183,137,557	
Cộng	15,887,799,105	15,717,120,810

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Chi phí nguyên liệu,		
- Chi phí nhân công	3,089,566,325	11,169,742,115
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,180,894,546	5,470,730,516
- Chi phí công cụ, dụng cụ	925,630,712	1,769,414,529
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,383,752,280	6,100,466,775
- Chi phí khác	4,396,594,685	2,059,281,147
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	183,137,557	
Cộng	17,159,576,105	26,569,635,082

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Tổng lợi nhuận kế toán	3,408,131,364	(20,903,786,365)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,694,188,754	8,159,925,406
<i>Các khoản chi phí không hợp lệ</i>	<i>54,768,097</i>	<i>107,781,989</i>
<i>Dự phòng nợ khó đòi</i>		<i>949,950,294</i>
<i>Dự phòng lương phép, trợ cấp mất việc làm</i>	<i>(11,420,000)</i>	<i>56,276,357</i>
<i>Hoàn nhập lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ</i>	<i>1,650,840,657</i>	<i>7,045,916,766</i>
<i>Lỗ do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ</i>		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	476,215,162	14,522,219,640
<i>Dự phòng lương, trợ cấp mất việc làm đã chi</i>	<i>96,481,046</i>	<i>13,058,569,503</i>
<i>Hoàn nhập hoãn lại dự phòng nợ phải thu</i>		<i>1,096,483,433</i>
<i>Lãi do đánh giá lại công nợ và tiền gửi có gốc ngoại tệ</i>	<i>379,734,116</i>	<i>367,166,704</i>
- Chuyển lỗ các năm trước	(78,584,167,841)	(33,834,920,293)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(73,958,062,885)	(61,101,000,892)
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	0	0
<i>+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<i>+ Thuế TNDN truy thu của năm trước</i>		

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21,580,209	2,652,275,799
Cộng	21,580,209	2,652,275,799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Thông tin tài chính khác

Trong năm tài chính 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn, thiếu đơn hàng để hoạt động, đơn hàng nhỏ, năng suất thấp, giá gia công cạnh tranh dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Tháng 02/2023, Công ty thiếu đơn hàng sản xuất từ vải và đơn hàng may trang phục, Công ty chỉ duy trì công nhân để kiểm hàng từ vải lưu kho nên phát sinh chi phí lưu kho hàng tồn từ vải bao gồm nhân công và các chi phí khác.

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 ngày 26/04/2023, Hội đồng Quản trị đã đưa ra định hướng năm 2023 cho Công ty, trước mắt là cắt giảm lao động, thu hẹp hoạt động, tiết giảm chi phí để giảm thiểu thiệt hại. Tối ưu hóa tài sản hiện có, bán những tài sản chưa sử dụng.

Thực hiện định hướng Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị - Chủ tọa Đại Hội đã trả lời tại Đại Hội cổ đông thường niên năm 2023, từ tháng 5/2023 đến nay Công ty tạm ngưng sản xuất (bao gồm ngưng sản xuất may trang phục và từ vải) là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty, chỉ giữ lại nhân sự kho của các nhà máy và một số nhân viên nghiệp vụ gián tiếp để bảo quản số lượng hàng lưu kho, rà soát các tài sản không còn dùng, chưa sử dụng để chuẩn bị thanh lý, xử lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm hàng may mặc nên vẫn phát sinh chi phí cho ngành hàng may dù không có doanh thu cho ngành hàng này. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện đầu tư tăng vốn góp tại Công Ty cổ phần Phú Mỹ để thực hiện Dự án nhà ở thương mại Phú Mỹ, tổng số vốn Công ty đã góp tại Công ty cổ phần Phú Mỹ tính đến thời điểm này là 23.914.030 đồng (Số vốn góp của Công ty Cổ Phần Garmex Sài Gòn thời điểm 31/12/2022 tại Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ là 4.341.000.000 đồng).

Trong tháng 5/2023 và tháng 10/2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung thêm một số ngành mới: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong cửa các hàng chuyên doanh, Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Đồng thời, Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty chỉ có doanh thu dịch vụ, doanh thu hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và mua bán máy thanh lý đã qua sử dụng.

Đến nay, Công ty vẫn chưa có đơn hàng may mặc và chưa giải quyết được hàng tồn kho từ vải với Gilimex. Công ty vẫn tiếp tục tập trung vào bảo vệ tài sản, phòng cháy chữa cháy, xử lý thanh lý nguyên phụ liệu tồn kho lâu năm, kế hoạch khai thác các mặt bằng hiện có chưa sử dụng, tiếp tục thúc đẩy khách hàng giải quyết hàng tồn kho từ vải và vẫn phát sinh chi phí tiền lương cho nhân sự kho, nhân viên nghiệp vụ gián tiếp và các chi phí khác.

Ngày 26/02/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ - HĐQT/2024 về ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/03/2024 để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua kế hoạch chuyển nhượng quyền sử dụng đất (đất thuê) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (là công trình xây dựng) tại thửa đất số 678, tờ bản đồ số: 23, địa chỉ xã Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu (Công Ty TNHH May Tân Mỹ) với diện tích là 50.173m² thuộc quyền sử dụng, sở hữu của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn và thửa đất số Lô B/B2, tờ bản đồ: QH chỉ tiết cụm CN Hà Lam - Chợ Được, tại địa chỉ: Cụm CN Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam (Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam) với diện tích là 26.000m² thuộc quyền sử dụng, sở hữu của Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam.

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn xác định bị tạm ngưng sản xuất, kinh doanh chính từ tháng 05/2023 đến nay do tình hình không có đơn hàng nêu trên.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con
Công Ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Công ty con
Blue Saigon LLC.	Công ty con gián tiếp
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt
Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	Công ty liên kết

Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế 06 tháng Năm 2024
Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh	Doanh thu gia công và dịch vụ vận chuyển	-
Công Ty TNHH Garmex - Quảng	Chi phí nguyên vật liệu	-
	Mua máy thanh lý đã qua sử dụng	1,271,000,000
Công Ty TNHH May Tân Mỹ	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp	-
	Chi phí gia công, may thuê	-
Công Ty Cổ Phần Transimex	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp	-
	Phí vận chuyển	-

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2024
Công Ty TNHH May Tân Mỹ	Khoản phải thu khách hàng	
	Trả trước cho người bán	49,237,383,447
Công Ty TNHH Garmex - Quảng Nam	Khoản phải thu khách hàng	82,371,402
	Phải trả người bán	12,576,712,182

Blue Saigon LLC
- Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:

Bên liên quan		Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
		<u>Thù lao năm 2024 (*)</u>	<u>Thù lao năm 2022</u>
Thù lao, thưởng thành viên Hội đồng Quản Trị			
Lê Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 05/07/2024)	-	-
Nguyễn Việt Cường	- Thành viên HĐQT - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 04/07/2024)	-	-
Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
Trần Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT	-	5,000,000
Nguyễn Thị Diễm My	Thành viên HĐQT (từ ngày 27/06/2024)	-	-
Trần Vũ	Thành viên HĐQT (từ ngày 27/09/2023 đến 27/06/2024)	-	-
Nguyễn Thế Hiếu	Thành viên HĐQT (đến ngày 31/05/2023)	-	5,000,000

(*) Công ty chưa chi thù lao Hội Đồng Quản Trị 6 tháng năm 2024.

		Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
		<u>Thù lao năm 2024(*)</u>	<u>Thù lao năm 2022</u>
Thù lao, thưởng thành viên Ban Kiểm Soát			
Phan Thị Phương	Trưởng BKS (đến ngày 27/06/2024)	-	-
Lê Thị Chin	Kiểm soát viên (đến ngày 27/06/2024)	-	-
Từ Vĩ Trí	- Kiểm soát viên - Trưởng BKS (từ ngày 02/07/2024)	-	-
Mai Thanh Tol	Kiểm soát viên (từ ngày 27/06/2024)	-	-
Nguyễn Thị Yến	Kiểm soát viên (từ ngày 27/06/2024)	-	-

(*) Công ty chưa chi thù lao Ban Kiểm Soát 6 tháng năm 2024.

		Lũy kế 06 tháng Năm 2024	Lũy kế 06 tháng Năm 2023
Lương, Thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác			
Nguyễn Minh Hằng	Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Tài Chính	466,726,589	384,140,521

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

- Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may, do đó Công ty không thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

- Bên cạnh đó khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu ở TP Hồ Chí Minh, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

5. Quản lý rủi ro của công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	13,359,021,639	-	-	13,359,021,639
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2,386,442,941	-	-	2,386,442,941
Số đầu năm				
Phải trả người bán	16,074,892,244	-	-	16,074,892,244
Chi phí phải trả	263,265,767	-	-	263,265,767
Các khoản phải trả khác	2,613,780,341	-	-	2,613,780,341

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32,566,596,696	26,272,045,328	32,566,596,696	26,272,045,328
Phải thu khách hàng	4,236,426,019	52,813,872,628	4,236,426,019	52,813,872,628
Trả trước cho người bán	52,381,557,874	51,778,478,593	52,381,557,874	51,778,478,593
Các khoản phải thu khác	147,539,312	281,617,900	147,539,312	281,617,900
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	13,359,021,639	16,074,892,244	13,359,021,639	16,074,892,244
Người mua trả tiền trước	93,407,420	170,527,420	93,407,420	170,527,420
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người lao động	403,734,247	370,647,239	403,734,247	370,647,239
Chi phí phải trả	-	263,265,767	-	263,265,767
Các khoản phải trả khác	2,386,442,941	2,613,780,341	2,386,442,941	2,613,780,341

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện Công ty thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, nhưng theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty hiện không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, nên Báo cáo này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trâm

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Hạnh

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2024

Ông Giám Đốc



Nguyễn Minh Hằng